

Số/No.: 494/2021/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 08 tháng 09 năm 2021

Hanoi, day 08 month 09 year 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU  
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
To: Hochiminh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ Securities symbols: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 07/09/2021
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF /Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
<b>I.</b>	<b>Chứng khoán/ Stock</b>		
1	ACB	2900	5.5%
2	BID	200	0.5%
3	BVH	100	0.3%
4	CTG	900	1.7%
5	FPT	1000	5.6%
6	GAS	100	0.5%
7	GVR	200	0.5%
8	HDB	1,800	2.8%
9	HPG	3,200	9.7%
10	KDH	500	1.2%
11	MBB	2,700	4.5%
12	MSN	500	3.9%
13	MWG	600	3.9%
14	NVL	700	4.3%
15	PDR	200	1.0%
16	PLX	200	0.6%
17	PNJ	200	1.0%
18	POW	600	0.4%
19	SAB	100	0.9%
20	SSI	500	1.8%
21	STB	2,200	3.6%
22	TCB	3,000	8.7%
23	TPB	900	1.9%
24	VCB	500	3.0%
25	VHM	900	5.8%
26	VIC	1,400	7.9%
27	VJC	300	2.2%
28	VNM	1,100	5.7%
29	VPB	2,100	7.6%
30	VRE	900	1.5%
<b>II.</b>	<b>Tiền / Cash (VND)</b>	<b>26,295,465</b>	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,665,575,000 VND

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,691,870,465 VND

+ Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 26,295,465 VND

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	32,050	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	39,100	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	56,400	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC
4	FPT	94,900	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	MWG	111,000	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	PNJ	86,500	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	48,950	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	TPB	34,800	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
9	VPB	61,100	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

*State if component securities shall have corporate action:*

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other informations:*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 07/09/2021	Kỳ trước/Last period (**) 06/09/2021	Chênh lệch/ Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	35,500,000	35,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	17,050	17,000	50
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	600,614,015,233	594,554,749,246	6,059,265,987
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF <i>Creation Unit</i>	1,691,870,465	1,674,802,111	17,068,354
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	16,918.70	16,748.02	170.68
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,444.10	1,441.54	2.56

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/09/2021

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/09/2021

Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật

Chairman and legal representative



Huh Hong Suk